TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày: 14-01-2021
V/v "T/c Hợp đồng cho thuê tài chính"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư.

2. Ông Nguyễn Văn Cường.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số: 17/2020/TLST-KDTM, ngày 22/7/2020, về *"Tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q. Địa chỉ: Tầng H, Cao ốc Sài Gòn Trade Centre, đường T, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông W. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Diệp Yến B. Chức vụ: Trưởng phòng thu hồi công nợ. Theo giấy ủy quyền số 48.2020/GUQ-COL ngày 01/4/2020.

- *Người đại diện theo ủy quyền lại:* Ông Lê Đức T. Chức vụ: Phó phòng thu hồi công nợ. Theo giấy ủy quyền số 83.2020/GUQ-COL ngày 09/6/2020 (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV H. Địa chỉ: Số N03 Khu phố H, phường T, thành phố V, tỉnh L. Địa chỉ liên lạc: khóm B, phường C, thành phố V, tỉnh L.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Văn H. Chức vụ: Giám đốc (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Trần Ngọc T - Văn phòng Luật sư N (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Văn H(có mặt). Địa chỉ: khóm B, phường C, thành phố V, tỉnh L. Tạm trú: Số C, Lộ B, phường C, thành phố V, tỉnh L

3.2 Bà Nguyễn Thị Yến T (Vắng mặt). Địa chỉ: khóm M, phường T, thành phố V, tỉnh L. Tạm trú: đường M, phường Ô, thành phố V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2020 của nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q và các lời khai tiếp theo của ông Lê Đức T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty H có nhu cầu sử dụng phương tiện xây dựng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình nên đề nghị Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q tài trợ tài chính, do đó hai bên tiến hành ký kết các hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ký ngày 19/7/2017, Hợp đồng số B1805005C3 ký ngày 26/4/2018. Theo hợp đồng tài sản mà Công ty H thuê gồm: Hợp đồng số B1707116C3: tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192; Hợp đồng số B1805005C3: tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409.

Để thực hiện các hợp đồng thuê tài chính nêu trên, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q đã ký hợp đồng mua bán số B1707116C3-PC ngày 28/7/2017 và hợp đồng mua bán số B1805005C3-PC ngày 03/5/2018 để mua bán tài sản thuê nêu trên và cho Công ty H thuê lại các tài sản này. Thời hạn thuê các hợp đồng như sau: Hợp đồng B1707116C3 thời hạn thuê 36 tháng từ ngày 01/8/2017 đến ngày 01/8/2020, tổng giá trị tài sản thuê là 1.800.000.000 đồng, tiền trả trước là 360.000.000 đồng, giá trị thuê 1.440.000.000đ; Hợp đồng B1805005C3 thời hạn thuê 42 tháng từ ngày 11/5/2018 đến ngày 25/11/2021, tổng giá trị tài sản thuê là 1.700.000.000 đồng, tiền trả trước là 510.000.000 đồng, giá trị thuê 1.190.000.000đ.

Hai bên thỏa thuận hình thức thanh toán: Hàng tháng Công ty H phải thanh toán cho nguyên đơn một phần vốn gốc và tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà nguyên đơn tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng. Lãi suất thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng B1707116C3 thả nổi dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q cộng với biên độ 1.82%/năm. Theo đó, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê là 7,12% + 1.82% = 8.94%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng B1805005C3 được thỏa thuận như sau: Lãi suất từ kỳ thanh toán tiền thuê số 1 đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 cố định 9.13%/năm. Lãi suất từ kỳ thanh toán tiền thuê số 7 trở đi là thả nổi dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q cộng với biên độ 3.66%/năm. Theo đó, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê thứ 7 là 7,07% + 3.66% = 10.73%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty H đã thanh toán cho nguyên đơn 17 kỳ đối với hợp đồng B1707116C3, tương đương số tiền gốc 597.833.334 đồng; 07 kỳ thanh toán cho hợp đồng B1805005C3 tương đương số tiền gốc 218.166.662 đồng. Sau đó Công ty H ngừng thanh toán cho nguyên đơn kể từ tháng 01/2019 đến nay. Do Công ty H vi phạm hợp đồng nên ngày 21/3/2019 nguyên đơn đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền còn thiếu theo các Hợp đồng thuê tính đến ngày 26/3/2019 là 2.148.065.434 đồng. Sau khi có

thông báo chấm dứt hợp đồng, Công ty H có thanh toán thêm cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng (trong đó 13.833.334 đồng thanh toán cho hợp đồng B1707116C3 và 31.166.666 đồng thanh toán cho hợp đồng B1805005C3.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 21/9/2020 là 2.017.739.721 đồng, trong đó nợ gốc là 1.814.000.000 đồng đã trừ tiền ký cược là 350.000.000 đồng, còn lại 1.464.000.004 đồng và nợ lãi là 553.739.717 đồng. Chi tiết khoản nợ theo từng hợp đồng là: Hợp đồng số B1707116C3 còn nợ 876.934.479 đồng, trong đó nợ gốc 662.166.666 đồng và nợ lãi là 214.767.813 đồng. Hợp đồng số B1805005C3 còn nợ 1.140.805.242 đồng, trong đó nợ gốc 801.833.338 đồng và nợ lãi là 338.971.904 đồng.

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q yêu cầu Công ty H thanh toán tiền lãi phát sinh từ sau ngày 21/9/2020 trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp Công ty H không thanh toán đầy đủ khoản nợ trên thì yêu cầu buộc người bảo lãnh là ông Trần Văn Hữu có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số nợ tiền còn nợ trên theo thư bảo lãnh cá nhân ngày 26/4/2018 và ngày 19/7/2017 và xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1805005C3 ngày 26/4/2018 theo thỏa thuận tại Phần 3 Phụ lục số 01 của hợp đồng này thì tài sản thế chấp là 01 chiếc ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 do Công ty H là chủ sở hữu, buộc Công ty H bàn giao tài sản thuê còn lại theo Hợp đồng số B1707116C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192. Riêng tài sản theo Hợp đồng số B1805005C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409 hiện nay Công ty H đã bàn giao cho nguyên đơn nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản này.

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q yêu cầu Công ty Quốc Long Huy phải thanh toán toàn bộ số nợ theo hai hợp đồng nêu trên. Nguyên đơn không yêu cầu ai khác liên đới trách nhiệm với Công ty H vì hợp đồng chỉ giao kết giữa nguyên đơn và Công ty H, không có bên thứ ba nào khác.

Tại Tòa, ông T đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ tính đến ngày 14/01/2021 là 2.443.669.373 đồng trong đó nợ gốc là 1.814.000.004đ, nợ lãi là 629.669.737đ. Nguyên đơn đồng ý trừ tiền ký cược của mỗi hợp đồng cụ thể như sau: Hợp đồng B1707116C3: nợ gốc 842.166.666đ - 180.000.000đ ký cược = 662.166.666đ + lãi 251.301.471đ = 913.468.137đ. Hợp đồng B1805005C3: nợ gốc 971.833.338đ - 170.000.000đ ký cược = 801.833.338đ + lãi 378.368.262đ = 1.180.201.700đ. Tổng cộng nợ gốc và lãi thuê phải thanh toàn còn lại là 2.093.669.737đ. Bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi theo hợp đồng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Trường hợp Công ty H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo thỏa thuận thì Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số B1805005C3-MA, ngày 26/4/2018 để thanh toán toàn bộ số nợ trên theo thỏa thuận các bên đã ký kết.

Trường hợp Công ty H không trả được nợ thì ông Trần Văn H là bên bảo lãnh có nghĩa vụ thay Bên được bảo lãnh là Công ty H thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trong hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ngày 19/7/2017 và hợp đồng

Bị đơn Công ty H do ông Trần Văn H đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Trần Văn H là Giám đốc Công ty H, ông H thống nhất với lời trình bày của đại diện Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q về việc hai bên có ký kết các hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ký ngày 19/7/2017, Hợp đồng số B1805005C3 ký ngày 26/4/2018. Theo hợp đồng các tài sản mà Công ty H thuê gồm: Hợp đồng số B1707116C3: tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192; Hợp đồng số B1805005C3: tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409.

Thời hạn thuê của Hợp đồng B1707116C3 là 36 tháng từ ngày 01/8/2017 đến ngày 01/8/2020, tổng giá trị tài sản thuê là 1.800.000.000 đồng, tiền trả trước là 360.000.000đồng, giá trị thuê 1.440.000.000đ; Thời hạn thuê Hợp đồng B1805005C3 là 42 tháng từ ngày 11/5/2018 đến ngày 25/11/2021, tổng giá trị tài sản thuê là 1.700.000.000 đồng, tiền trả trước là 510.000.000 đồng, giá trị thuê 1.190.000.000đ. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận phương thức thanh toán, thỏa thuận lãi suất thuê tài sản như nguyên đơn trình bày.

Công ty H đã thanh toán cho nguyên đơn 17 kỳ cho hợp đồng B1707116C3, tương đương số tiền gốc 597.833.334 đồng và 07 kỳ thanh toán cho hợp đồng B1805005C3 tương đương số tiền gốc 218.166.662 đồng. Công ty H có nhận Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê ngày 21/3/2019 do nguyên đơn gửi. Sau khi có thông báo chấm dứt hợp đồng, Công ty H có thanh toán thêm cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng (trong đó 13.833.334 đồng thanh toán cho hợp đồng B1707116C3 và 31.166.666 đồng thanh toán cho hợp đồng B1805005C3).

Công ty H đồng ý còn nợ nguyên đơn số tiền theo Hợp đồng số B1707116C3 tính đến ngày 21/9/2020 là 876.934.479 đồng (trừ đi tiền ký cược), trong đó nợ gốc 662.166.666 đồng và nợ lãi là 214.767.813 đồng. Riêng số nợ theo Hợp đồng số B1805005C3 là 1.140.805.242 đồng, trong đó nợ gốc 801.833.338 đồng và nợ lãi là 338.971.904 đồng ông H yêu cầu Công ty TNHH T có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn vì số nợ theo hợp đồng này là ông H vay dùm cho Công ty T, mặc dù trong hợp đồng hai bên ký kết là chỉ có Công ty của ông Hữu và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q ký kết với nhau, Công ty T không tham gia ký kết trong hợp đồng cho thuê tài chính nhưng số tiền trên là do Công ty T nhận và chịu trách nhiệm đóng lãi hàng tháng cho nguyên đơn.

Ông H đồng ý trường hợp Công ty H không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì nguyên đơn được xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1805005C3 ngày 26/4/2018 theo thỏa thuận tại Phần 3 Phụ lục số 01 của hợp đồng này thì tài sản thế chấp là 01 chiếc ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 do Công ty H của ông H là chủ sở hữu, ông H cũng đồng ý bàn giao tài sản thuê còn lại theo Hợp đồng số B1707116C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192 cho

nguyên đơn để thu hồi nợ. Hiện nay 01 chiếc ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 và 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192 do Công ty H đang quản lý, tài sản này đang đặt tại số F đường Lộ B, phường C, thành phố V.

Riêng tài sản theo Hợp đồng số B1805005C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409 Công ty H đã bàn giao cho nguyên đơn và ông Hữu không có tranh chấp gì với nguyên đơn tài sản này.

Ông H không đồng ý chịu trách nhiệm bảo lãnh cá nhân trả nợ số nợ trên trong trường hợp Công ty H không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ vì đây là nợ của Công ty thì Công ty chịu trách nhiệm, không phải nợ của cá nhân ông H.

Tài sản gồm 01 chiếc ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 và 01 cần trục bánh lốp, biển số 50LA-3192 là tài sản của Công ty H, không phải tài sản của cá nhân ông Hữu và cũng không phải tài sản chung vợ chồng của ông H với bà T . Toàn bộ số nợ theo 02 hợp đồng đã ký kết mà nguyên đơn khởi kiện cũng là nợ của Công ty H, không có khoản nào là nợ chung vợ chồng của ông và bà T.

Tại Tòa, ông H đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Thống nhất nợ gốc hai hợp đồng thuê tài sản đã ký kết và đồng ý trả số nợ gốc cho nguyên đơn. Ông H không thống nhất nợ lãi, đồng ý trừ tiền ký cược vào nợ gốc. Tài sản thuê còn lại gồm 01 ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 và 01 cần trục bánh lốp, biển số 50LA-3192 đã trả cho nguyên đơn nhưng hiện bị đơn đang quản lý do nguyên đơn gửi lại kho bãi của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cá nhân do đây là nợ của pháp nhân. Tại Tòa ông Trần Văn H giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Luật sư Trần Ngọc T người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty TNHH MTV H phát biểu:

Công ty H thống nhất tiền nợ thuê của hai hợp đồng B1707116C3 là 842.166.666đ và Hợp đồng B1805005C3 còn nợ 971.833.338đ nhưng không thống nhất nợ lãi. Bởi vì ngày 21/3/2019 nguyên đơn đã có thông báo chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn thì căn cứ vào Khoản 4 Điều 422 và Khoản 3 Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015, bị đơn không có nghĩa vụ chịu lãi sau khi nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng. Việc nguyên đơn có thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng lẽ ra phải xử lý tài sản thuê và thế chấp như thế nào nhưng không cung cấp được biên bản nào về việc xử lý và thu hồi tài sản, nguyên đơn cũng không cung cấp được biên bản xử lý tài sản sau khi có thông báo chấm dứt. Tài sản kể từ sau khi có thông báo chấm dứt hợp đồng bị đơn quản lý cũng không sử dụng được vì không có giấy đi đường. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật từ sau khi chấm dứt HD thì bị đơn trả lại tài sản và chỉ trả nợ gốc cùng lãi trước khi chấm dứt hợp đồng mà không tính lãi sau khi chấm dứt hợp đồng. Nguyên đơn thừa nhận giá trị Hợp đồng tại thời điểm thuê là 2.630.000.000đ như vậy sau khi trừ số nợ hiện nay bị đơn còn nợ là 1.464.000.004đ, nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn phần tiền còn lại tính trên giá trị thuê hợp đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 30, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và tuân thủ đúng các bước thu thập chứng cứ, đảm bảo về thời hạn xét xử; Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; Quá trình kiểm sát xét xử tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các bước tố tụng đúng quy định, thành phần Hội đồng xét xử đúng với quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 335, 338, 339 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326 về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 1.464.000.004đ và lãi 629.669.737đ, tổng cộng 2.093.669.737đ.

Trường hợp Công ty H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo thỏa thuận thì Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số B1805005C3-MA, ngày 26/4/2018 để thanh toán toàn bộ số nợ trên theo thỏa thuận các bên đã ký kết. Buộc Công ty H giao tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192 theo Hợp đồng số B1707116C3 cho nguyên đơn để thu hồi nợ.

Trường hợp Công ty H không trả được nợ thì ông Trần Văn H là bên bảo lãnh có nghĩa vụ thay Bên được bảo lãnh là Công ty H thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trong hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ngày 19/7/2017 và hợp đồng cho thuê tài chính số B1805005C3 ngày 26/4/2018 theo thỏa thuận ký kết.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, bị đơn Công ty H có địa chỉ tại Khu phố H, khóm M, phường T, thành phố V. Hợp đồng giao kết giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và mục đích lợi nhuận. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý phù hợp về thẩm quyền qui định tại Điều 30, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Yến T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung: Căn cứ lời khai người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn thừa nhận Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q và Công ty H có ký các hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ngày 19/7/2017, Hợp đồng số B1805005C3 ngày 26/4/2018 nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các tài sản Công ty H thuê theo Hợp đồng số B1707116C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển

số 50LA-3192; Hợp đồng số B1805005C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409. Thời hạn thuê của Hợp đồng B1707116C3 là 36 tháng từ ngày 01/8/2017 đến ngày 01/8/2020, tổng giá trị tài sản thuê là 1.800.000.000đ, tiền trả trước là 360.000.000đ, giá trị thuê 1.440.000.000đ; Thời hạn thuê của Hợp đồng B1805005C3 là 42 tháng từ ngày 11/5/2018 đến ngày 25/11/2021, tổng giá trị tài sản thuê là 1.700.000.000 đồng, tiền trả trước là 510.000.000 đồng, giá trị thuê 1.190.000.000đ. Hàng tháng Công ty H phải thanh toán cho nguyên đơn một phần vốn gốc và tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà nguyên đơn tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng nhưng do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thuê theo thỏa thuận hợp đồng nên nguyên đơn có Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê ngày 21/3/2019. Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Công ty H có thanh toán thêm cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng (trong đó 13.833.334 đồng thanh toán cho hợp đồng B1707116C3 và 31.166.666 đồng thanh toán cho hợp đồng B1805005C3), phần nghĩa vụ còn lại đến nay cũng chưa thanh toán. Như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao kết hợp đồng nên nguyên đơn thông báo chấm dứt hợp đồng và khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ thuê tài sản còn nợ và xử lý tài sản thuê là có căn cứ chấp nhận, phù hợp Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ. Tại Điều 26 của hợp đồng các bên thỏa thuận nghĩa vụ của bên thuê tài sản khi chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc, tiền lãi thuê. Thỏa thuận này của các bên phù hợp Điều 35 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Ngân hàng nhà nước do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi thuê theo hợp đồng đã ký kết đến khi bị đơn thanh toán xong số nợ của các hợp đồng đã ký kết là phù hợp pháp luật. Nguyên đơn tự nguyện trừ tiền ký cược của Hợp đồng B1805005C3 là 170.000.000đ và tiền ký cược của Hợp đồng B1707116C3 là 180.000.000đ vào nợ gốc, sau khi khấu trừ bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ gốc 1.464.000.00đ và tiền nợ lãi 629.669.737đ, tổng cộng 2.093.669.737đ.

[3] Xét thỏa thuận lãi suất thuê tài sản: Căn cứ Điều 6 của hợp đồng B1707116C3 hai bên thỏa thuận lãi suất thả nổi dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q cộng với biên độ 1.82%/năm. Theo đó, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê là 7.12% + 1.82% = 8.94%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất của hợp đồng B1805005C3 được thỏa thuận: Lãi suất từ kỳ thanh toán tiền thuê số 1 đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 cố định 9.13%/năm. Lãi suất từ kỳ thanh toán tiền thuê số 7 trở đi là thả nổi dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q cộng với biên độ 3.66%/năm. Theo đó, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê thứ 7 là 7.07% + 3.66% = 10.73%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận trường hợp bên thuê không trả tiền nợ gốc đúng hạn phải chịu lãi quá hạn và trường hợp bên thuê không trả tiền lãi thuê đúng hạn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán. Căn cứ Điều 26 của Hợp đồng hai bên cũng thỏa thuận về tiền lãi thuê và trách nhiệm trả tiền lãi thuê sau khi chấm dứt hợp đồng trước hạn bên thuê tài chính phải trả các khoản tiền lãi cho bên cho thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, thỏa thuận này của hai bên phù hợp quy định pháp luật về cho thuê tài

chính, do đó bị đơn cho rằng sau khi chấm dứt hợp đồng bị đơn không có nghĩa vụ trả tiền lãi là không phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng và quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước và Điều 35 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Ngân hàng nhà nước nên không được chấp nhận.

[4] Xét lời khai của ông H đại diện bị đơn yêu cầu Công ty T phải trả cho nguyên đơn số nợ còn lại của Hợp đồng số B1805005C3 là 1.140.805.242 đồng, trong đó nợ gốc 801.833.338 đồng và nợ lãi là 338.971.904 đồng nhưng ông H không giao nộp tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho lời khai này của ông H. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ lời khai thừa nhận tại Tòa của ông H và tại hợp đồng số B1805005C3 cũng thể hai bên ký kết hợp đồng là Công ty H và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q, Công ty T không tham gia ký kết trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các bên cũng không thỏa thuận nào về việc Công ty T phải có nghĩa vụ đối với hợp đồng trên. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty H là bên trực tiếp thanh toán tiền thuê hợp đồng này cho nguyên đơn thể hiện tại các hóa đơn và giấy báo thanh toán (BL 146-159). Tại Tòa, ông H cũng thừa nhận nợ gốc của 02 hợp đồng là của Công ty H, do đó không có căn cứ xác định Công ty T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các hợp đồng thuê tài sản do bị đơn ký kết với nguyên đơn trong vụ án này.

[5] Xét tài sản thế chấp: Căn cứ Hợp đồng thế chấp số B1805005C3-MA, ngày 26/4/2018 (BL 1160-163) tài sản thế chấp là 01 ô tô đầu kéo hiệu Dongfeng biển số 64C-025.06 và việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm và hợp pháp (BL 164). Ông Hữu cũng đồng ý yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp Công ty H không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì nguyên đơn được xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản thuê còn lại theo Hợp đồng số B1707116C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192 hiện bị đơn đang quản lý, buộc bị đơn bàn giao cho nguyên đơn để thu hồi nợ.

Riêng tài sản thế chấp theo Hợp đồng số B1805005C3 là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO, số khung JMBK503000M020179, số máy 8DC8-230820, biển số 50LA-3409 tại Tòa ông H và ông T thừa nhận Công ty H đã bàn giao cho nguyên đơn theo biên bản làm việc ngày 28/3/2019 (BL 130), các bên không tranh chấp tài sản này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét nghĩa vụ bảo lãnh: Căn cứ Thư bảo lãnh cá nhân ngày 26/4/2018 (BL 15) và Thư bảo lãnh cá nhân ngày 19/7/2017 (BL 14); căn cứ phần 3, Phụ lục số 01 của hợp đồng B1707116C3 ngày 19/7/2017 (BL 62) và phần 3, Phụ lục số 01 của hợp đồng B1805005C3 ngày 26/4/2018 (BL 88) ông H đã thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh của ông H đối với các hợp đồng thuê tài sản khi bên được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình, do đó cho rằng ông H không chịu trách nhiệm bảo lãnh cá nhân vì đây là nợ của Công ty là không đủ căn cứ chấp nhận.

[7] Phát biểu của Luật sư T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc đề nghị không chấp nhận bị đơn trả tiền lãi thuê sau khi chấm dứt hợp đồng trước hạn chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhận thấy:

Công ty TNHH MTV H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39 và 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 108 và Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 295, 298, 335, 342 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q.

Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q số tiền nợ gốc 1.464.000.000đ và nợ lãi 629.669.737đ. Tổng cộng 2.093.669.737đ (Hai tỷ không trăm chín mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức cho thuê tài chính theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức đó.

Trường hợp Công ty H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo thỏa thuận thì Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số B1805005C3-MA, ngày 26/4/2018 để thanh toán toàn bộ số nợ trên theo thỏa thuận các bên đã ký kết.

Buộc Công ty H giao tài sản thuê là 01 cần trục bánh lốp, hiệu KATO NK430, số khung JMBK503000M39801, số máy 8DC8-291671, biển số 50LA-3192 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ngày 19/7/2017 cho nguyên đơn xử lý thu hồi nợ.

Trường hợp Công ty H không trả được nợ thì ông Trần Văn H là bên bảo lãnh có nghĩa vụ thay Bên được bảo lãnh là Công ty H thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trong hợp đồng cho thuê tài chính số B1707116C3 ngày 19/7/2017 và hợp đồng cho thuê tài chính số B1805005C3 ngày 26/4/2018 theo thỏa thuận ký kết.

2. Về án phí: Buộc Công ty H phải chịu 73.873.394 đồng (Bảy mươi ba triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn ba trăm chín mươi bốn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 10/7/2020 là 38.745.000 đồng theo biên lai thu số N0 0005528 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh L;
- VKS nhân dân thành phố V;
- Cơ quan THA dân sự thành phố V;
- Đương sự;
- Chánh án TAT để báo cáo;
- Lưu.